



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Information Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyên giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Tên tiếng anh: TRANG CORPORATION.

Tên viết tắt: TRANG CORP.

Trụ sở chính: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán TFC.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Minh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên
Ông Võ Thiên Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Tâm	Thành viên
Ông Huỳnh Khánh Hiếu	Thành viên

Nghị Quyết số 06A/18/NQ/HĐQT-TFC, ngày 24/7/2018

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Chiến	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quang	Phó Giám Đốc điều hành
Ông Hàn Linh Vương	Giám Đốc tài chính
Bà Lê Thị Tường Hạng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Số: A0518158-R/AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019



HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số giấy CNĐKHNKT: 1269-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.181.593.537	366.036.429.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.426.512.005	43.746.760.159
1. Tiền	111		35.426.512.005	43.746.760.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	26.665.850.646	30.482.523.253
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.665.850.646	30.482.523.253
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.961.425.129	209.998.583.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	159.943.115.348	179.484.829.761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.653.891.868	2.817.670.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.500.000.000	25.089.332.086
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	6.864.417.913	2.606.750.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	73.689.894.813	76.646.713.850
1. Hàng tồn kho	141		73.689.894.813	76.646.713.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.437.910.944	5.161.848.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.427.374.843	1.569.956.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.010.536.101	1.898.179.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	1.693.712.246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.040.737.613	80.632.635.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.012.024.000	6.007.359.753
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	38.670.280.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.341.744.000	6.007.359.753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.829.996.397	23.215.793.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23.803.246.375	23.141.072.096
- Nguyên giá	222		75.157.783.911	69.758.860.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.354.537.536)	(46.617.787.964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	26.750.022	74.721.462
- Nguyên giá	228		348.830.800	348.830.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.080.778)	(274.109.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.266.848.289	986.019.901
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.266.848.289	986.019.901
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	42.139.287.554	47.232.890.311
1. Đầu tư vào công ty con	251		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.860.712.446)	(7.892.109.689)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.125.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.792.581.373	3.190.571.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.792.581.373	3.190.571.636
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		424.222.331.150	446.669.064.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		211.922.654.520	245.189.332.859
I. Nợ ngắn hạn	310		209.806.379.340	241.392.546.479
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	31.276.525.991	55.227.665.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.516.136	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.771.239.507	1.632.944.423
4. Phải trả người lao động	314		7.566.033.000	5.823.139.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.076.229.555	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Dự phòng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.085.201.177	446.470.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	163.014.633.974	178.115.386.975
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	146.940.662
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.116.275.180	3.796.786.380
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.116.275.180	3.796.786.380
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.299.676.630	201.479.731.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	212.299.676.630	201.479.731.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.299.940.000	168.299.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.299.940.000	168.299.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.173.652.728	17.173.652.728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.826.083.902	16.006.139.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.790.695.463	6.513.158.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.035.388.439	9.492.980.150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		424.222.331.150	446.669.064.669

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Nguyễn Minh Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	458.937.050.660	432.852.439.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.327.955.038	14.520.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	455.609.095.622	432.837.919.426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	379.613.453.389	373.950.673.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.995.642.233	58.887.246.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.107.966.950	4.935.588.272
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.837.845.628	14.900.784.302
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.316.052.930	5.302.994.546
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	14.290.186.587	10.121.486.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	32.997.913.560	27.591.978.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		20.977.663.408	11.208.585.272
11. Thu nhập khác	31	VI.8	160.848.742	632.043.237
12. Chi phí khác	32	VI.9	621.678.971	166.485.149
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(460.830.229)	465.558.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.516.833.179	11.674.143.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	4.067.554.740	1.791.163.209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.449.278.438	9.882.980.150

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Nguyễn Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.516.833.179	11.674.143.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.08-09	4.784.721.012	4.762.654.419
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	3.968.602.757	7.892.109.689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		270.881.618	390.783.125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.913.518.544)	(3.385.088.702)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	6.316.052.930	5.302.994.546
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.943.572.952	26.637.596.436
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		19.851.536.993	(17.218.641.416)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.956.819.037	1.978.254.545
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(16.999.724.035)	24.172.644.165
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.459.427.583)	834.145.675
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.316.052.930)	(5.298.086.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(2.968.642.474)	(632.038.773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(749.590.000)	(500.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.258.491.960	29.973.024.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.679.752.239)	(1.340.426.099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.786.607.393)	(20.444.807.118)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.228.000.000	3.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.936.884.101	2.718.745.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.301.475.531)	(15.661.487.736)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	430.248.629.939	409.089.610.161
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(446.327.728.633)	(390.272.961.733)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.049.000.450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.128.099.144)	18.816.648.428
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(8.171.082.715)	33.128.185.112
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.746.760.159	10.638.008.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(149.165.439)	(19.433.817)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	35.426.512.005	43.746.760.159

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Nguyễn Minh Nguyệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên tiếng anh: TRANG CORPORATION.

Tên viết tắt: TRANG CORP.

Trụ sở chính: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán TFC.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyên giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 515 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 474 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	65,00%	65,00%	65,00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy	Bán buôn thực phẩm	75,00%	75,00%	75,00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD; 26.324 VND/EUR; 29.308 VND/GBP.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thô sơ chế và các sản phẩm khác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>03 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>03 - 07 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí là tủ điện, lắp đặt...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; chi phí đánh giá BAP, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê là 44 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước hoa hồng bán hàng, chi phí khác,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty trong kỳ kế toán hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ; thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 4962/CT-TTHT của Cục thuế TP.HCM ngày 31 tháng 5 năm 2018 về chính sách thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Công ty đã được thanh tra thuế kiểm tra thuế đến năm 2016.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	35.426.512.005	43.746.760.159
Tiền mặt	193.259.887	45.177.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.233.252.118	43.701.582.455
Cộng	35.426.512.005	43.746.760.159

2. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết xem trang 38.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	159.943.115.348	-	179.484.829.761	-
Khách hàng trong nước	9.068.243.821	-	13.642.926.448	-
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Dary</i>	<i>2.198.537.489</i>	-	<i>10.180.784.115</i>	-
<i>Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Thực phẩm Dasumy</i>	<i>6.846.101.432</i>	-	<i>3.445.367.333</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>23.604.900</i>	-	<i>16.775.000</i>	-
Khách hàng nước ngoài	150.874.871.527	-	165.841.903.313	-
<i>Trang UK Limited</i>	<i>57.349.589.718</i>	-	<i>93.760.826.376</i>	-
<i>Woolworths International</i>	<i>2.582.073.216</i>	-	<i>3.160.669.584</i>	-
<i>Trangs Food Pty Ltd</i>	<i>25.925.857.722</i>	-	<i>20.736.362.325</i>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trangs Group USA Incorporated	46.023.101.128	-	41.576.296.349	-
Trang Group Europe B.V	2.493.154.761	-	-	-
Chimtex SA	-	-	6.607.748.679	-
Trang Europe Sas	16.501.094.982	-	-	-
Cộng	159.943.115.348	-	179.484.829.761	-

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	2.198.537.489	-	10.180.784.115	-
Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	6.846.101.432	-	3.445.367.333	-
Cộng	9.044.638.921	-	13.626.151.448	-

c. Số nợ phải thu quá hạn nhưng không bị sù giảm	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài				
Woolworths International	1.936.554.912	-	3.160.669.584	-
Trangs Food Pty Ltd	23.278.782.825	-	15.422.842.813	-
Trang UK Limited	29.109.256.795	-	42.770.598.723	-
Trangs Group USA Incorporated	21.419.694.457	-	20.698.192.771	-
Trang Group Europe B.V	2.493.154.761	-	-	-
Trang Europe SAS	5.834.569.599	-	-	-
Cộng	84.072.013.349	-	82.052.303.891	-

Trong đó chi tiết phát sinh thu hồi nợ quá hạn năm 2017 như sau:	01/01/2018		Phát sinh thu trong năm		31/12/2018	
Woolworths International		3.160.669.584	3.160.669.584			-
Trangs Food Pty Ltd		15.422.842.813	15.422.842.813			-
Trang UK Limited		42.770.598.723	42.770.598.723			-
Trangs Group USA Incorporated		20.698.192.771	20.698.192.771			-
Cộng		82.052.303.891	82.052.303.891			-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.653.891.868	-	2.817.670.726	-
Nhà cung cấp trong nước	3.366.828.768	-	2.616.795.506	-
Công ty TNHH Thủy sản Camimex	-	-	262.350.000	-
Lê Ngọc Công	1.684.985.000	-	-	-
Tô Thị Chóp	-	-	653.250.000	-
Nhà cung cấp khác	1.681.843.768	-	1.701.195.506	-
Nhà cung cấp nước ngoài	287.063.100	-	200.875.220	-
Win Chance Industries Co.,Ltd	-	-	75.044.970	-
Tan Far Eng and Dev Co., LTD	-	-	125.830.250	-
Nhà cung cấp khác	287.063.100	-	-	-
Cộng	3.653.891.868	-	2.817.670.726	-
5. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.500.000.000	-	25.089.332.086	-
Nguyễn Thị Thu Hiếu (*)	1.100.000.000	-	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy (**)	400.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	-	-	25.089.332.086	-
b. Dài hạn	38.670.280.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Dary (***)	38.670.280.000	-	-	-
Cộng	40.170.280.000	-	25.089.332.086	-

(*) Phải thu về cho vay của bà Nguyễn Thị Thu Hiếu theo Hợp đồng vay số 02-02/2018-TR-TH ngày 28/02/2018, tổng số tiền vay 1.400.000.000 VND, lãi vay 7.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Số thực vay đến ngày 31/12/2018 là 1.100.000.000 VND.

(**) Phải thu về cho vay của công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy theo hợp đồng số 01-02/2018-TR-DSM ngày 28/02/2018, tổng số tiền vay là 800.000.000 VND, lãi vay 7.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Số thực vay đến ngày 31/12/2018 là 400.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay (tiếp theo)

(***) Phải thu khoản vay của công ty TNHH Thực Phẩm Dary theo hợp đồng vay số 01-08/2018 VDR-TR ngày 01/8/2018, lãi suất 8%/năm, tổng số tiền được vay là 40.000.000.000 VND (40 tỷ đồng), thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Số thực cho vay đến 31/12/2018 là 38.670.280.000 VND.

6. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.864.417.913	-	2.606.750.931	-
Lãi dự thu	6.875.000	-	210.586.171	-
Hồ Xuân Bảo (*)	4.975.507.000	-	-	-
Phải thu khác	271.835.913	-	794.650.760	-
Tạm ứng	1.610.200.000	-	1.601.514.000	-
b. Dài hạn	1.341.744.000	-	6.007.359.753	-
Ký quỹ dài hạn	161.398.386	-	151.852.753	-
Lãi dự thu	1.180.345.614	-	-	-
Hồ Xuân Bảo	-	-	5.855.507.000	-
Cộng	8.206.161.913	-	8.614.110.684	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	1.180.345.614	-	210.586.171	-
Cộng	1.180.345.614	-	210.586.171	-

(*) Phải thu khác dài hạn Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT-TRANG ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng số 01/12-2018PL/HTĐT-TRANG ngày 3 tháng 12 năm 2018. Thời hạn hợp tác từ ngày 28/12/2018 đến ngày 27/12/2019.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.902.738.133	-	66.221.750.696	-
Công cụ, dụng cụ	890.651.971	-	523.120.917	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.968.967.539	-	4.635.787.672	-
Thành phẩm	4.204.811.638	-	5.266.054.565	-
Hàng hoá	2.579.940	-	-	-
Hàng gửi bán	720.145.593	-	-	-
Cộng	73.689.894.813	-	76.646.713.850	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem chi tiết tại V.16.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết xem trang 39.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình			Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			348.830.800	348.830.800
Số dư cuối năm			348.830.800	348.830.800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			274.109.338	274.109.338
Khấu hao trong năm			47.971.440	47.971.440
Số dư cuối năm			322.080.778	322.080.778
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm			74.721.462	74.721.462
Số dư cuối năm			26.750.022	26.750.022
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.773.600 VNĐ.				
10. Tài sản dở dang dài hạn			31/12/2018	01/01/2018
+ Tiền thuê đất KCN			1.266.848.289	886.793.801
+ XD CB phòng cơ điện			-	99.226.100
Cộng			1.266.848.289	986.019.901
11. Chi phí trả trước			31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			2.427.374.843	1.569.956.997
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị			139.760.783	97.789.093
Phí đánh giá BAP			82.221.675	337.761.059
Các khoản khác			2.205.392.385	1.134.406.845
b. Chi phí trả trước dài hạn			3.792.581.373	3.190.571.636
Chi phí tiền thuê đất			2.447.343.429	2.524.872.147
Chi phí công cụ, dụng cụ			1.345.237.944	665.699.489
Cộng			6.219.956.216	4.760.528.633
12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	31.276.525.991	31.276.525.991	55.227.665.213	55.227.665.213
Nhà cung cấp trong nước	27.232.613.036	27.232.613.036	48.749.991.738	48.749.991.738
Cơ Sở Thái Loan - Nguyễn Hoàng Thơ	957.020.300	957.020.300	6.209.612.100	6.209.612.100
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	5.103.703.528	5.103.703.528	2.969.394.687	2.969.394.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX-TM-DV in Bao Bì Vạn Quốc Việt	1.262.872.612	1.262.872.612	1.503.870.534	1.503.870.534
Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Diệp Nga	-	-	16.768.781.390	16.768.781.390
Đỗ Thị Hương	821.989.000	821.989.000	2.672.969.225	2.672.969.225
Nhà cung cấp khác	19.087.027.596	19.087.027.596	18.625.363.802	18.625.363.802
Nhà cung cấp nước ngoài	4.043.912.955	4.043.912.955	6.477.673.475	6.477.673.475
HN Indigos PVT LTD	-	-	2.893.117.500	2.893.117.500
Dalian Chenghong seafoods Co. LTD	-	-	1.748.337.500	1.748.337.500
Naga Hanuman Fish Packers	2.490.912.000	2.490.912.000	-	-
Nhà cung cấp khác	1.553.000.955	1.553.000.955	1.836.218.475	1.836.218.475
Cộng	31.276.525.991	31.276.525.991	55.227.665.213	55.227.665.213
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	11.378.398	11.378.398	155.152.592	155.152.592
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	5.103.703.528	5.103.703.528	2.969.394.687	2.969.394.687
Cộng	5.115.081.926	5.115.081.926	3.124.547.279	3.124.547.279
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	492.841.390	492.841.390	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.586.801.091	4.067.554.740	2.968.642.474	2.685.713.357
Thuế thu nhập cá nhân	46.143.333	1.643.537.212	1.604.154.395	85.526.150
Cộng	1.632.944.423	6.203.933.342	5.065.638.259	2.771.239.507
b. Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.693.712.246	1.704.568.336	10.856.090	-
Cộng	1.693.712.246	1.704.568.336	10.856.090	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2018		01/01/2018	
Ngắn hạn	4.076.229.555		-	
Trích trước chi phí hoa hồng	4.071.038.156		-	
Chi phí phải trả khác	5.191.399		-	
Cộng	4.076.229.555		-	
15. Phải trả khác	31/12/2018		01/01/2018	
Ngắn hạn	1.085.201.177		446.470.206	
Bảo hiểm xã hội	760.578.079		356.329.579	
Bảo hiểm y tế	124.699.000		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	55.422.000		-	
Kinh phí công đoàn	78.245.560		35.869.640	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.256.538		54.270.987	
Cộng	1.085.201.177		446.470.206	
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	163.014.633.974		178.115.386.975	
Vay ngân hàng	162.514.633.974		177.115.386.975	
(1) Ngân hàng TMCP Á Châu	51.294.545.250	51.294.545.250	40.460.515.778	40.460.515.778
(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	29.321.678.213	29.321.678.213	48.286.298.229	48.286.298.229
(3) Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP.HCM	27.533.595.113	27.533.595.113	33.679.263.573	33.679.263.573
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	-	8.854.196.435	8.854.196.435
(4) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - Chi nhánh 6	54.364.815.398	54.364.815.398	45.835.112.960	45.835.112.960
Vay tổ chức và cá nhân	500.000.000		1.000.000.000	
(5) Trần Thị Kim Loan	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.116.275.180	2.116.275.180	3.796.786.380	3.796.786.380
Vay ngân hàng	2.116.275.180	2.116.275.180	3.796.786.380	3.796.786.380
(6) Ngân hàng TMCP Á Châu	2.116.275.180	2.116.275.180	3.544.267.180	3.544.267.180
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	-	252.519.200	252.519.200
Cộng	165.130.909.154	165.130.909.154	181.912.173.355	181.912.173.355

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.36.110818 ngày 30/8/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại. Hạn mức vay: 57 tỷ đồng (hoặc USD tương đương) và 800,000.00 USD (hoặc VND tương đương). Số dư cuối năm: 2,206,217.00 USD (tương đương 51.294.545.250 VND). Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh thuộc sở hữu của công ty CP Trang từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woolworths và Trangs Food Pty (Úc).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 14851.18.151.915028.TD ngày 04/6/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 3,000,000.00 USD. Số dư cuối năm: 1,261,147.45 USD (tương đương 29.321.678.213 VND). Thời hạn vay: không quá 6 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi ngân hàng; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho.

(3) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: FCA - 000466-2018 ngày 27/6/2018. Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay: 1,500,000.00 USD. Số dư cuối năm: 1,184,240.65 USD (tương đương 27.533.595.113 VND). Thời hạn vay: 6 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Lãi suất: Chi phí vốn của Ngân hàng +2.5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 365 ngày (Chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay). Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Tài sản đảm bảo: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này. Giao dịch thế chấp phải được đăng ký với Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản đảm bảo tại TPHCM; Chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho NH với giá trị tương đương 100% tổng các nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

(4) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - Chi nhánh 6 gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: 18.67.0216/2018-HĐCVHM/NHCT922 - CP TRANG ngày 25/09/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hạn mức vay: 70 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối năm: 2,338,271.63 USD (tương đương 54.364.815.398 VND). Thời hạn vay: được ghi trên Giấy Nhận Nợ của từng khoản nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất vay: lãi suất điều chỉnh. Tài sản bảo đảm: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho bình quân tại công ty.

(5) Vay cá nhân bà Trần Thị Kim Loan gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 01-09/2017 ngày 05/09/2017, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 1.600.000.000 đồng. Số dư cuối năm: 500.000.000 đồng. Lãi suất vay: 6,0%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay dài hạn:

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.46030415 ngày 09/04/2015 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HCM.DN.46030415/SĐBS-01 ngày 09/04/2015. Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa nhà xưởng/ nhà văn phòng. Hạn mức vay: 9 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối năm: 2.116.275.180 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh thuộc sở hữu của công ty CP Trang từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woolworths và Trangs Food Pty (Úc).

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	168.299.940.000	17.173.652.728	6.513.158.932	191.986.751.660
Lợi nhuận	-	-	9.882.980.150	9.882.980.150
Giảm khác	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư cuối năm trước	168.299.940.000	17.173.652.728	16.006.139.082	201.479.731.810
Số dư đầu năm nay	168.299.940.000	17.173.652.728	16.006.139.082	201.479.731.810
Lợi nhuận	-	-	16.449.278.438	16.449.278.438
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	(166.443.168)	(166.443.168)
Chia cổ tức	-	-	(5.049.000.450)	(5.049.000.450)
Giảm khác	-	-	(413.890.000)	(413.890.000)
Số dư cuối năm nay	168.299.940.000	17.173.652.728	26.826.083.902	212.299.676.630

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Nguyễn Minh Nguyệt	16,69%	28.086.000.000	28.086.000.000
Hồ Văn Trung	17,16%	28.874.000.000	28.874.000.000
David Ho	22,94%	38.600.000.000	38.600.000.000
Các cổ đông khác	43,21%	72.739.940.000	72.739.940.000
Cộng	100%	168.299.940.000	168.299.940.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168.299.940.000	168.299.940.000
Vốn góp đầu năm	168.299.940.000	168.299.940.000
Vốn góp cuối năm	168.299.940.000	168.299.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.049.000.450	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.829.994	16.829.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.829.994	16.829.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.829.994	16.829.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.829.994	16.829.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.829.994	16.829.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$1.478.653,82	34.230.835.938	\$1.651.037,94	37.429.030.034
EUR	€ 4,89	128.724	€ 4,89	132.020
GPB	£108,34	3.175.229	£108,34	3.297.870
Cộng		34.234.139.891		37.432.459.924

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	457.896.315.724	427.837.944.271
Doanh thu khác	1.040.734.936	5.014.495.155
Cộng	458.937.050.660	432.852.439.426
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	3.639.250.916	1.920.722.658
Cty TNHH Thực Phẩm Dary	-	2.506.089.000
Cộng	3.639.250.916	4.426.811.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	3.327.955.038	14.520.000
Cộng	3.327.955.038	14.520.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán thành phẩm	454.568.360.686	427.823.424.271
Doanh thu thuần khác	1.040.734.936	5.014.495.155
Cộng	455.609.095.622	432.837.919.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán và giá vốn khác	379.613.453.389	373.950.673.056
Cộng	379.613.453.389	373.950.673.056
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.913.518.544	2.929.331.652
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.194.448.406	2.006.256.620
Cộng	6.107.966.950	4.935.588.272
6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	6.316.052.930	5.302.994.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.282.308.323	1.314.896.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	270.881.618	390.783.125
Trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	3.968.602.757	7.892.109.689
Cộng	13.837.845.628	14.900.784.302
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.395.208.554	1.263.863.640
Chi phí vật liệu, bao bì	1.077.970.417	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.765.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.948.324	32.487.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.671.056.640	4.836.726.544
Chi phí bằng tiền khác	5.104.237.652	3.988.409.571
Cộng	14.290.186.587	10.121.486.755
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	20.869.082.218	16.571.601.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	235.070.090	559.770.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	707.708.930	708.941.446
Thuế, phí, lệ phí	496.752.566	17.192.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.797.633.287	2.247.031.012
Chi phí bằng tiền khác	7.891.666.469	7.487.441.420
Cộng	32.997.913.560	27.591.978.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	455.757.050
Xử lý công nợ	-	3.342.546
Thu nhập khác	160.848.742	172.943.641
Cộng	160.848.742	632.043.237
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.220.000	132.220.000
Phạt hành chính	459.463.847	-
Chi phí khác	29.995.124	34.265.149
Cộng	621.678.971	166.485.149
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.140.984.276	617.024.115.408
Chi phí nhân công	58.842.032.449	75.102.373.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.784.721.012	4.762.654.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.546.039.752	17.108.249.259
Chi phí khác bằng tiền	16.141.554.711	15.541.895.479
Cộng	774.455.332.200	729.539.288.512
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.516.833.179	11.674.143.359
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.349.681.767	3.051.042.603
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.475.875.259	3.057.683.520
+ Chi phí không được trừ	1.484.305.986	641.082.352
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (112, 131)	991.376.746	126.193.492
+ Hoàn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước (112, 131)	192.527	2.290.407.676
- Các khoản điều chỉnh giảm	(126.193.492)	(6.640.918)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (112, 131)	-	(192.527)
+ Hoàn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước (112, 131)	(126.193.492)	(6.448.391)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.866.514.946	14.725.185.962
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế suất 20% hưởng ưu đãi	-	11.538.739.815
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	21.053.692.641	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.812.822.305	3.186.446.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Năm 2018	Năm 2017
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.520.618.357	2.945.037.192
+ Thu nhập chịu thuế suất 20% hưởng ưu đãi	-	2.307.747.963
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	3.158.053.896	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	362.564.461	637.289.229
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	546.936.383	-
6. Thuế TNDN được giảm 50%	-	(1.153.873.982)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>4.067.554.740</u>	<u>1.791.163.209</u>

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Tăng /giảm % lãi suất	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay		
VND	+1%	652.189.677
	-1%	(652.189.677)
Ngoại tệ	+1%	(1.282.837.980)
	-1%	1.282.837.980
Năm trước		
VND	+2%	625.238.883
	-2%	(625.238.883)
Ngoại tệ	+1%	(1.378.266.711)
	-1%	1.378.266.711

Mức tăng/ giảm % lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay		
	+1%	144.761.224
	-1%	(144.761.224)
Năm trước		
	+1%	211.615.768
	-1%	(211.615.768)

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho các đơn vị thành viên và cán bộ công nhân viên vay tiền với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và trong từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm		Quá hạn	
	Không bị suy giảm	bị suy giảm	Không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	75.871.102.162	-	54.980.767.091	-
91-180 ngày	-	-	29.091.246.095	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	75.871.102.162	-	84.072.013.186	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	75.871.102.162	-	84.072.013.186	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	97.432.525.870	-	67.789.925.862	-
91-180 ngày	-	-	14.262.378.029	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	97.432.525.870	-	82.052.303.891	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	97.432.525.870	-	82.052.303.891	-

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	163.014.633.974	2.116.275.180	-	165.130.909.154
Phải trả người bán	31.276.525.991	-	-	31.276.525.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.142.486.093	-	-	4.142.486.093
Cộng	198.433.646.058	2.116.275.180	-	200.549.921.238
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	178.115.386.975	3.796.786.380	-	181.912.173.355
Phải trả người bán	55.227.665.213	-	-	55.227.665.213
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	54.270.987	-	-	54.270.987
Cộng	233.397.323.175	3.796.786.380	-	237.194.109.555

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn & dài hạn).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	430.248.629.939	409.089.610.161
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	446.327.728.633	390.272.961.733

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Công ty con	Bán hàng	-	2.198.537.489
		Cho Dary vay	14.000.280.000	38.670.280.000
		Lãi dự thu	1.885.009.332	1.180.345.614
		Cho Dary mượn tiền	2.580.350.000	-
		Mua TSCĐ	3.278.127.000	
		Mua hàng	62.700.705.358	(5.103.703.528)
		Gia công	15.441.961.909	
		Thuê kho	4.539.782.488	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực phẩm Dasummy	Công ty con	Bán hàng	3.639.250.916	6.846.101.432
		Cho Dasummy vay	1.200.000.000	400.000.000
		Cho Dasummy mượn tiền	200.000.000	-
		Lãi dự thu	40.834.400	-
		Mua hàng	216.110.355	(11.378.398)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Thành viên chủ chốt		
Thù lao, lương và thưởng	4.858.769.807	4.510.313.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Nguyễn Minh Nguyệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.665.850.646	26.665.850.646	30.482.523.253	30.482.523.253
	26.665.850.646	26.665.850.646	30.482.523.253	30.482.523.253
Dài hạn				
- Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng	-	-	1.125.000.000	1.125.000.000
	-	-	1.125.000.000	1.125.000.000
Cộng	26.665.850.646	26.665.850.646	31.607.523.253	31.607.523.253

31/12/2018

01/01/2018

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	54.000.000.000	(11.860.712.446)	54.000.000.000	(7.892.109.689)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Dary (*)	39.000.000.000	-	39.000.000.000	-
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy (**)	15.000.000.000	(11.860.712.446)	15.000.000.000	(7.892.109.689)
Cộng	54.000.000.000	(11.860.712.446)	54.000.000.000	(7.892.109.689)

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313046468, đăng ký lần đầu vào ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/09/2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary là 60.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty là 39.000.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh nghiệp đã đầu tư 39.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

Căn cứ dự toán kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2017 đến năm 2025, được lập và thông qua ngày 01 tháng 05 năm 2017 của Ban Giám đốc Công ty TNHH Thực Phẩm Dary, kế hoạch đến năm 2019 Công ty TNHH Thực Phẩm Dary sẽ có lợi nhuận. Ví dụ, Công ty CP Trang sẽ không lập dự phòng cho khoản lỗ phát sinh trong năm 2018. (Công ty TNHH Thực Phẩm Dary mới thành lập vào tháng 12/2014 và đi vào hoạt động chính thức từ năm 2017).

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313053112, đăng ký lần đầu vào ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy là 20.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty là 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh nghiệp đã đầu tư 15.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp. Kết quả kinh doanh Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy năm 2018, lỗ. Công ty đã lập dự phòng cho đầu tư tài chính dài hạn đầy đủ khoản lỗ lũy kế tại Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.406.880.776	48.231.620.108	5.783.401.257	1.336.957.919	69.758.860.060
Mua trong năm	90.000.000	1.475.391.560	-	85.500.000	1.650.891.560
Đầu tư XDCB hoàn thành	128.501.063	3.619.531.228	-	-	3.748.032.291
Số dư cuối năm	14.625.381.839	53.326.542.896	5.783.401.257	1.422.457.919	75.157.783.911
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.839.249.359	34.762.804.731	3.773.691.832	1.242.042.043	46.617.787.964
Khấu hao trong năm	621.491.641	3.256.973.492	815.283.516	43.000.923	4.736.749.572
Số dư cuối năm	7.460.741.000	38.019.778.223	4.588.975.348	1.285.042.966	51.354.537.536
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.567.631.417	13.468.815.377	2.009.709.426	94.915.877	23.141.072.096
Số dư cuối năm	7.164.640.839	15.306.764.673	1.194.425.910	137.414.954	23.803.246.375

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 4.542.620.240 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.592.603.371 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.665.850.646	-	31.607.523.253	-
- Phải thu khách hàng	159.943.115.348	-	179.484.829.761	-
- Phải thu về cho vay	40.170.280.000	-	25.089.332.086	-
- Phải thu khác	6.595.961.913	-	7.012.596.684	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	35.426.512.005	-	43.746.760.159	-
TỔNG CỘNG	268.801.719.912	-	286.941.041.943	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	165.130.909.154	-	181.912.173.355	-
- Phải trả người bán	31.276.525.991	-	55.227.665.213	-
- Phải trả khác và chi phí phải trả	4.142.486.093	-	54.270.987	-
TỔNG CỘNG	200.549.921.238	-	237.194.109.555	-

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * ***Fax:*** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * ***Website:*** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * ***Fax:*** (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * ***Fax:*** (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * ***Fax:*** (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * ***Fax:*** (84.24) 3782 0048
Email: haiphong@aisc.com.vn